

FACTORS AFFECTING THE MANIPULATION OF FINANCIAL STATEMENTS OF ENTERPRISES LISTED ON HANOI STOCK EXCHANGE

Hoang Ha Anh, Tran Minh Da Hanh*, Bui Xuan Nha, Nguyen Ngoc Thuy

Nong Lam University, Ho Chi Minh city

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	06/3/2022	The study was conducted to determine the factors that influencing the manipulation of financial statements of companies listed on the HaNoi Stock Exchange (HNX) by a logistic regression model. The data set used includes 103 financial statements of 71 enterprises that are listed on the Hanoi Stock Exchange over the period of 2016 to 2019. Most of the companies investigated were operating in the real estate sector (34.21%) or the utility business (26.32%). The analysis found that 38 financial statements were classified into manipulated group. The result from logistics model suggested that the possibility of manipulated financial statements is inversely correlated with two variables (TATA and FIRM AGE). The probability of manipulated financial statements is higher as AQI, SGAI, CAF and SIZE variables increase. As a result of this study, the paper has proposed four solutions for companies listed on the HaNoi Stock Exchange to improve transparency and reduce the problem of manipulated financial information in audited annual reports.
Revised:	30/5/2022	
Published:	30/5/2022	
KEYWORDS		
Manipulation		
Financial statement		
Enterprise		
Stock Exchange		
HaNoi		

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAO TÚNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Hoàng Hà Anh, Trần Minh Dạ Hạnh*, Bùi Xuân Nhã, Nguyễn Ngọc Thùy

Trường Đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	06/3/2022	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự thao túng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thông qua mô hình hồi quy logistic. Bộ dữ liệu được sử dụng gồm 103 báo cáo tài chính của 71 doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2016–2019. Đa số các công ty được điều tra hoạt động trong lĩnh vực bất động sản (34,21%) hoặc kinh doanh dịch vụ tiện ích (26,32%). Kết quả phân tích cho thấy có 38 báo cáo được xếp vào nhóm có thao túng. Kết quả mô hình logistic cho thấy khả năng thao túng báo cáo tài chính có tương quan nghịch với hai biến TATA và FIRM AGE. Khả năng thao túng báo cáo tài chính cao hơn khi các biến AQI, SGAI, CAF và TONGTS tăng lên. Từ kết quả này, nghiên cứu đã đề xuất bốn giải pháp với mục đích nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu vấn đề thao túng thông tin trong báo cáo tài chính được kiểm toán hằng năm từ góc độ nội bộ doanh nghiệp.
Ngày hoàn thiện:	30/5/2022	
Ngày đăng:	30/5/2022	
TỪ KHÓA		
Thao túng		
Báo cáo tài chính		
Doanh nghiệp		
Sở giao dịch chứng khoán		
Hà Nội		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5631>

* Corresponding author. Email: dahanh@hcmuaf.edu.vn

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) là một trình bày mang tính cấu trúc về tình hình tài chính và kết quả của những giao dịch được thực hiện bởi một doanh nghiệp, không những cung cấp thông tin về những hoạt động diễn ra trong quá khứ mà còn dự báo được khả năng tạo ra dòng tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp (DN) trong những giai đoạn cụ thể trong tương lai [1]. Vì vậy mà, một BCTC được lập trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu thật sự hữu ích trong việc đưa ra các quyết định kinh tế, cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, hoạt động và dòng tiền của doanh nghiệp. Hơn nữa, những thông tin này rất hữu ích đối với nhiều đối tượng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Với áp lực tối đa hoá tài sản của cổ đông [2] và áp lực tăng trưởng, các DN có động cơ thao túng, quản lý thông tin công bố trên BCTC. Khi một BCTC bị thao túng, tình hình tài chính của DN không còn phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu.

Hệ quả kinh tế từ việc sử dụng BCTC bị thao túng đã được chứng minh bằng hàng loạt sự phá sản của các công ty lớn trên thế giới. Có thể kể đến sự phá sản của công ty năng lượng Enron năm 2001 với tổn thất 63,4 tỷ USD và sự sụp đổ của tập đoàn công nghệ hàng đầu Nhật Bản Olympus với thiệt hại 1,7 tỷ USD. Tại Việt Nam, gian lận sổ sách kế toán điển hình của BiBiCa (2002), CTCP Bông Bạch Tuyết (2005), CTCP Basa (2010), CTCP Gỗ Trường Thành (2016), Toshiba hơn hai thập kỷ qua đã gây suy giảm lòng tin của nhà đầu tư về thông tin tài chính mà phía DN cung cấp.

Lý thuyết Tam giác gian lận [3] và Lý thuyết cổ đông [4] là các lý thuyết cổ điển cần đề cập đầu tiên khi nói về các nghiên cứu liên quan đến hành vi gian lận BCTC trên thế giới. Hai lý thuyết này nhấn mạnh động cơ của các DN niêm yết khi thao túng BCTC.

Beneish [1] đã kiểm định sự khác biệt về các chỉ số, các thông tin trên BCTC của các DN có thao túng thu nhập và các DN không có thao túng trong giai đoạn 1982-1992. Trong nghiên cứu sau đó, Beneish và cộng sự [2] xây dựng công thức tính toán chỉ số M – score nhằm xác định một DN có thao túng BCTC. Chỉ số M- score sau đó đã được rất nhiều tác giả kế thừa để nghiên cứu thao túng BCTC.

Hansen và cộng sự [3] đã áp dụng M-score để xây dựng mô hình phản hồi chất lượng tổng thể để nhận diện thuộc tính của các DN có thao túng BCTC và đã tìm ra tồn tại thao túng BCTC và hiệu ứng Fisher trong các DN niêm yết của Hàn Quốc, Malaysia, Singapore và Thái Lan. Christianto [4] vận dụng M – score để phân loại các DN có thao túng BCTC và không có thao túng BCTC tại Indonesia và ảnh hưởng của việc thao túng lên lợi nhuận cổ phiếu. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy các BCTC có chỉ số thao túng được tính toán theo M – score càng cao thì lợi nhuận trên cổ phiếu càng thấp. Repousis [5] đã dựa trên mô hình M – score để tìm ra 8486 BCTC có thao túng của các DN ở Hy Lạp trong giai đoạn 2011-2012. Hasan và cộng sự [6] tiếp tục sử dụng M – score làm nền tảng để tính chỉ số thao túng cho từng quốc gia. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy các quốc gia có chỉ số thao túng theo thứ tự cao nhất đến thấp nhất ở châu Á lần lượt là Trung Quốc, Indonesia, Hồng Kong, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Nhật Bản và có sự khác biệt chỉ số thao túng BCTC giữa các quốc gia.

Spathis [7] phát triển mô hình nhận định thao túng thông tin trên BCTC dựa trên khảo sát 76 DN. Nghiên cứu đã phát triển mô hình nhận định khả năng thao túng BCTC với độ chính xác 84%. Mô hình hồi quy gồm 10 biến, trong đó 9 biến là các chỉ số được thu thập từ BCTC và Z-score. Ước lượng mô hình chỉ ra các biến “Hàng tồn kho/ Tổng doanh thu”, “Tổng nợ/ Tổng tài sản” tương quan dương với thao túng BCTC trong khi đó Z – score tương quan âm với khả năng thao túng BCTC.

Bằng việc vận dụng mô hình F – score để đánh giá khả năng gian lận, Dechow và cộng sự [8] đã khảo sát các DN trong năm 2019 tại Mỹ nhằm chỉ ra các sai phạm trong BCTC thuộc các ngành nghề khác nhau. Những thông tin thiếu sót và sai phạm thường gặp nhất trong BCTC gồm: báo cáo lợi nhuận không chính xác, ghi nhận lợi nhuận cao hơn thực tế hoặc ghi nhận thiếu các khoản chi phí.

Yang và cộng sự [9] đã phân tích mối quan hệ giữa quản trị DN và các yêu cầu của cơ quan quản lý với khả năng thao túng BCTC tại Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị DN có ảnh hưởng đáng kể lên gian lận BCTC. Cụ thể, khi các DN có quyền sở hữu ít tập trung hơn,

giám đốc điều hành kiêm Chủ tịch, kiêm Giám đốc và nhiệm kỳ dịch vụ kiểm toán ngắn hơn, gấp áp lực hơn về các quy định, họ có xu hướng tham gia vào các hành vi gian lận tài chính.

Tại Việt Nam, trong lĩnh vực nghiên cứu về sự thao túng BCTC, Nguyễn Hữu Anh và Nguyễn Hà Linh [10] đã sử dụng chỉ số M – score nhằm xác định các DN có dấu hiệu thao túng thu nhập trên BCTC. Nghiên cứu khảo sát 10 nhóm ngành, 223 DN. Phạm Thị Mộng Tuyền [11] kết hợp M-score và Z- score để xây dựng mô hình hồi quy Binary logistic nhằm nhận diện khả năng gian lận trên BCTC của các DN niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngoài ra, các nghiên cứu của Hoàng Thị Thanh Huyền [12] hay Vũ Minh Dương [13] cũng tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến gian lận trên BCTC.

Như vậy, có thể thấy xu hướng nghiên cứu về thao túng BCTC trên thế giới tập trung vào ba khía cạnh: Xây dựng chỉ tiêu, mô hình đánh giá thao túng, mở rộng mô hình đánh giá thao túng BCTC và sau đó là tác động của các yếu tố bên trong và giao dịch bên ngoài DN đến thao túng BCTC cũng như ảnh hưởng của BCTC bị thao túng đến quyết định của nhà đầu tư hoặc giá trị hợp lý của công ty trên thị trường.

Các nghiên cứu ở Việt Nam trong những năm gần đây về vấn đề thao túng BCTC tập trung ở việc vận dụng mô hình Beneish [1] kết hợp với chỉ số Z- score để đánh giá khả năng thao túng BCTC. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu còn kết hợp các yếu tố quản trị công ty và yếu tố bên ngoài như số lượng chứng khoán giao dịch. Tuy nhiên, đa phần các nghiên cứu tại Việt Nam đã sử dụng mức chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán (5%) để nhận diện doanh nghiệp có thao túng BCTC hay không. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có nghiên cứu tại Việt Nam căn cứ vào ý kiến trên báo cáo kiểm toán để xác định BCTC có thao túng.

Từ bối cảnh đó, nhằm phân tích các yếu tố tác động đến sự thao túng BCTC với trường hợp điển hình là các công ty niêm yết (CTNY) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, nghiên cứu này tiếp cận ý kiến của kiểm toán để xác định BCTC có thao túng. Sau đó, sử dụng số liệu trên BCTC để tính các biến độc lập, qua đó phân tích các yếu tố tác động đến khả năng thao túng BCTC. Kết quả của nghiên cứu này sẽ cung cấp cho nhà đầu tư thêm thông tin kịp thời để nhận diện khả năng thao túng BCTC, từ đó giảm rủi ro khi ra quyết định đầu tư. Bên cạnh đó, xây dựng các giải pháp từ phía nội bộ DN để kiểm soát hành vi thao túng BCTC.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khái niệm về thao túng BCTC

Thao túng BCTC theo Beneish [1] là việc kế toán và nhà quản lý trình bày thiếu thông tin tài chính, kết quả là tăng thu nhập ròng để tăng giá cổ phiếu, được thực hiện bằng cách tăng doanh thu và giảm chi phí.

Mamo and Aliaj [14] cho rằng thao túng thông tin tài chính là sự trình bày sai lệch, BCTC sai hoặc thiếu thông tin và hoạt động tài chính tạo ra một nhận định sai về tiềm lực tài chính của tổ chức. Nó còn được gọi là: quản lý doanh thu, điều chỉnh thu nhập, thực hành kế toán sáng tạo và thao túng kế toán.

Atabay and Dinc [15] xác định BCTC có thao túng nếu ý kiến của kiểm toán độc lập không phải là Ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tại Việt Nam, theo quy định của Bộ Tài chính tại Chuẩn mực kiểm toán 700 và 705, có 4 loại ý kiến kiểm toán tương ứng với mức độ sai sót, gian lận của BCTC được phát hiện bởi kiểm toán độc lập. Cụ thể: (i) Ý kiến chấp nhận toàn phần; (ii) Ý kiến ngoại trừ; (iii) Ý kiến trái ngược; (iv) Từ chối đưa ra ý kiến [16], [17]. Như vậy, với sự phân loại ý kiến kiểm toán của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, căn cứ vào tính trọng yếu của thông tin trên BCTC có thể phân BCTC thành hai nhóm: nhóm có sai sót trọng yếu mà những sai sót đó có thể lan toả hoặc không và nhóm lập và trình bày BCTC trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu.

Tóm lại, thao túng BCTC trong nghiên cứu này là hành vi báo cáo tình hình tài chính của DN không còn phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu vì những động cơ từ bản thân DN và từ phía cổ đông. Cụ thể: nếu BCTC có “ý kiến chấp nhận toàn phần”, có nghĩa là BCTC

không bị thao túng ngược lại những BCTC đã kiểm toán với “ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, “ý kiến kiểm toán trái ngược” và “từ chối đưa ra ý kiến” sẽ được xếp vào nhóm BCTC bị thao túng.

2.2. Mô hình logistic

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thao túng BCTC, nghiên cứu này sử dụng hàm hồi quy Logistic được kế thừa từ mô hình Beneish [1], với các biến độc lập là các chỉ số được tính toán từ số liệu trên BCTC. Mô hình có dạng như sau:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 \quad (1)$$

Các biến số trong mô hình được thể hiện trong **Bảng 1**.

Bảng 1. Các biến số trong mô hình logistic

Ký hiệu	Tên biến	Định nghĩa	Kỳ vọng dấu	Nguồn
Y	Thao túng BCTC	Y=1: Thao túng BCTC Y=0: Không thao túng BCTC		
X ₁	DSRI	Chỉ số phải thu khách hàng trên doanh thu thuần	+	[4],[8]
X ₂	AQI	Chỉ số chất lượng tài sản	+	[4],[18]
X ₃	SGI	Chỉ số tăng trưởng doanh thu	+	[3],[4],[19]
X ₄	SGAI	Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý DN	-	[4],[8]
X ₅	LVGI	Chỉ số đòn bẩy tài chính	-	[8]
X ₆	TATA	Chỉ số tổng dồn tích trên tổng tài sản	+	[8],[19]
X ₇	CAF	Kế toán trưởng là nữ (Nhận giá trị 1 là nữ, 0 là nam)	-	[20],[21]
X ₈	TONGTS	Tổng tài sản	+	[22]
X ₉	FIRM AGE	Tuổi của công ty	-	[23]

Biến X₁ cho thấy doanh thu và khoản phải thu có mất cân bằng trong hai năm liên tục hay không. Sự tăng lên của chỉ số này sẽ dẫn đến tăng khả năng thao túng BCTC [1],[5].

$$X_1 = DSRI = \frac{\text{Khoản phải thu năm } t / \text{Doanh thu năm } t}{\text{Khoản phải thu năm } t-1 / \text{Doanh thu năm } t-1} \quad (2)$$

Biến X₂ cho thấy chất lượng tài sản năm này so với năm trước. Nếu chỉ số này lớn hơn 1, có nghĩa là DN có khả năng hoãn lại chi phí [1],[24]. Sự tăng lên của tài khoản tài sản chỉ ra xu hướng vốn hoá tài sản của DN và trì hoãn chi phí. Repousis [5] đã tìm thấy bằng chứng giữa mối tương quan đồng biến giữa chỉ số chất lượng tài sản với thao túng thu nhập.

$$X_2 = AQI = \frac{1 - \frac{(\text{Tài sản ngắn hạn } t + \text{PP\&PE } t)}{\text{Tổng tài sản } t}}{1 - \frac{(\text{Tài sản ngắn hạn } t-1 + \text{PP\&PE } t-1)}{\text{Tổng tài sản } t-1}} \quad (3)$$

Biến X₃ cho thấy tỷ lệ doanh thu năm t so với năm t-1. Tăng trưởng không ám chỉ thao túng nhưng dưới góc độ của các chuyên gia, những DN tăng trưởng thường có BCTC gian lận so với các DN còn lại bởi vì tình hình tài chính và nhu cầu vốn đặt ra áp lực đối với các nhà quản lý phải đạt được mục tiêu lợi nhuận. Bên cạnh đó, liên quan đến việc kiểm soát và xu hướng báo cáo chậm trễ trong những giai đoạn tăng trưởng cao. Nếu một DN đối diện với sự suy giảm giá chứng khoán là dấu hiệu đầu tiên của sự suy thoái, khi đó họ có động lực hơn để thao túng thu nhập. Nghiên cứu của Lu and Zhao [25] chỉ ra rằng biến X₃ có tương quan đồng biến với khả năng thao túng BCTC. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Beneish [1] và đồng thời đồng nhất với lý thuyết tam giác gian lận của Clinard and Cressey [18] về động cơ gian lận.

$$X_3 = SGI = \frac{\text{Doanh thu năm } t}{\text{Doanh thu năm } t-1} \quad (4)$$

Biến X₄ là tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN trên tổng doanh thu của năm nay so với năm trước. Chỉ số này cho thấy sự tăng lên cân đối giữa chi phí bán hàng, quản lý DN so với doanh thu qua 2 năm. Chỉ số này trong các mô hình trước đây đã thể hiện quan hệ nghịch biến với khả năng thao túng BCTC [1],[5].

$$X_4 = SGAI = \frac{\frac{\text{Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí chung năm } t}{\text{Tổng doanh thu năm } t}}{\frac{\text{Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí chung năm } t-1}{\text{Tổng doanh thu năm } t-1}} \quad (5)$$

Biến X_5 chính là tỷ lệ đòn bẩy tài chính của năm nay so với năm trước. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 1 cho thấy DN sử dụng đòn cân nợ nhiều hơn. Theo nghiên cứu của Repousis [5] và hệ số góc trong mô hình M – score, có mối quan hệ nghịch biến giữa tỷ lệ đòn cân nợ giữa hai năm so với khả năng thao túng BCTC.

$$X_5 = LVGI = \frac{(\text{Nợ dài hạn}_t + \text{Nợ ngắn hạn}_t) / \text{Tổng tài sản}_t}{(\text{Nợ dài hạn}_{t-1} + \text{Nợ ngắn hạn}_{t-1}) / \text{Tổng tài sản}_{t-1}} \quad (6)$$

Biến X_6 là thu nhập từ dồn tích trên tổng tài sản của năm hiện hành thay vì thu nhập từ tiền mặt. Beneish [1] sử dụng biến này nhằm đại diện cho thu nhập không bằng tiền mặt được báo cáo. Biến này được đưa ra với kỳ vọng một mức tăng lên của khoản dồn tích sẽ tương ứng với khả năng thao túng tài chính cao hơn. Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra mối tương quan dương giữa biến độc lập này và khả năng thao túng BCTC [5],[25].

$$X_6 = TATA = \frac{\Delta \text{Tài sản ngắn hạn} - \Delta \text{Tiền mặt} - (\Delta \text{Nợ ngắn hạn} - \Delta \text{Nợ dài hạn đến trả trong năm} - \Delta \text{Thuế TNDN phải trả}) - \text{Chi phí khấu hao}}{\text{Tổng tài sản}_t} \quad (7)$$

Biến X_7 có giá trị là 1 khi kế toán trưởng là nữ. Một số nghiên cứu cho rằng khi giám đốc tài chính và kế toán trưởng là nữ thì sẽ làm giảm hành vi điều chỉnh lợi nhuận [19],[20]. Nói cách khác, kế toán trưởng là nữ thì khả năng thao túng lợi nhuận trên BCTC càng thấp.

Biến X_8 chính là quy mô công ty theo tổng tài sản, là yếu tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Theo Fakhfakh và Nasfi [21], nhận định quy mô công ty càng lớn thì khả năng điều chỉnh lợi nhuận càng cao. Hay nói cách khác, công ty có tài sản càng lớn cho thấy khả năng thao túng lợi nhuận trên BCTC càng cao.

$$X_8 = \text{Tổng tài sản năm}_t \quad (8)$$

Biến X_9 là tuổi của công ty. Các công ty có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời sẽ cho thấy sự đứng vững trên thị trường, được giám sát và thừa nhận của công chúng và nhà đầu tư nên tính minh bạch cao. Theo Hassan [22] và Liu [23], công ty có thời gian hoạt động càng dài thì chất lượng BCTC càng cao. Nói cách khác, tuổi đời của công ty càng lớn thì khả năng thao túng BCTC càng thấp.

$$X_9 = \text{FIRM AGE} = \text{Năm kiểm toán} - \text{năm thành lập} \quad (9)$$

2.3. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu tiếp cận BCTC hợp nhất năm của các doanh nghiệp đã được kiểm toán trong giai đoạn 2015 – 2019, được công khai trên website của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Sau đó, căn cứ vào ý kiến của kiểm toán viên để phân loại BCTC thành hai nhóm: có thao túng và không có thao túng. Số mẫu được lựa chọn theo Greene là $n \geq 50 + kP$. Với P và biến số độc lập của mô hình, k là số quan sát của một biến (k = 5 hoặc 10). Với số biến độc lập là 9, k = 5, số mẫu tối thiểu của nghiên cứu là 95. Để tăng độ tin cậy, nghiên cứu đã thu thập tổng cộng 103 mẫu BCTC tương ứng với 71 công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ 2015 – 2019 theo hai nhóm có thao túng và không có thao túng.

Microsoft Excel và phần mềm SPSS được sử dụng để tính toán các biến độc lập và phân tích dữ liệu của mô hình.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng thao túng BCTC của các DN được khảo sát

Tổng số lượng quan sát là 103 BCTC tương ứng với 71 công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ 2016 đến 2019. Trong đó, có 65 BCTC không có thao túng và 38 BCTC có thao túng. Phân loại theo thời gian, số lượng BCTC năm 2016, 2017, 2018, 2019 lần lượt là 59, 21, 13 và 10 BCTC. Thống kê số lượng BCTC tương ứng với ý kiến kiểm toán giai đoạn 2016 – 2019 được thể hiện tại bảng 2.

Bảng 2. Số lượng BCTC và các ý kiến kiểm toán giai đoạn 2016-2019

BCTC	Ý kiến	BCTC theo năm kiểm toán				Tổng
		2016	2017	2018	2019	
BCTC không có thao túng	Ý kiến chấp nhận toàn phần	51	11	3	0	65
	Ý kiến ngoại trừ	8	10	10	10	38
BCTC có thao túng	Ý kiến trái ngược	0	0	0	0	0
	Từ chối đưa ra ý kiến	0	0	0	0	0
Tổng		59	21	13	10	103

(Nguồn: Kết quả phân tích, thống kê)

Trong 38 BCTC có thao túng, số lượng các công ty thuộc ngành Bất động sản là 13 (chiếm 34,21%). Tiếp đến số lượng các công ty thuộc ngành Dịch vụ tiện ích là 10 (chiếm 26,32%). Các ngành Công nghiệp, Công nghệ thông tin và những ngành, lĩnh vực còn lại chiếm 39,47%. Với 65 BCTC không có thao túng, ngành Bất động sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với 24,62%. Sau đó là các ngành Dịch vụ tiện ích, Công nghiệp, Công nghệ thông tin và những ngành, lĩnh vực còn lại chiếm 75,38%. Phân loại BCTC theo nhóm ngành được thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Phân loại các BCTC theo nhóm ngành

Nhóm ngành	BCTC không có thao túng		BCTC có thao túng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1. Dịch vụ tiện ích	7	10,77	10	26,32
2. Bất động sản	16	24,62	13	34,21
3. Công nghiệp	6	9,23	1	2,63
4. Công nghệ thông tin	1	1,54	5	13,16
5. Ngành, lĩnh vực còn lại	35	53,85	9	23,68
Tổng	65	100	38	100

(Nguồn: Kết quả phân tích, thống kê)

Kết quả thống kê các biến độc lập trong mô hình từ phần mềm SPSS, được thể hiện tại Bảng 4 cho thấy các công ty được thành lập muộn nhất đã 6 năm, lâu nhất là 64 năm. Chỉ số phải thu khách hàng trên doanh thu thuần có giá trị nhỏ nhất là 0,060, giá trị lớn nhất là 6,944, giá trị trung bình là 1,196. Chỉ số chất lượng tài sản so với năm trước trung bình là 0,992. Chỉ số tăng trưởng doanh thu trung bình là 1,403, có nghĩa là bình quân các DN có sự tăng trưởng phát triển so với năm trước. Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý DN năm nay so với năm trước với giá trị trung bình lớn hơn 1. Ngoài ra, các DN trong mẫu khảo sát có xu hướng sử dụng nợ nhiều hơn qua các năm với tỷ lệ đòn bẩy tài chính trung bình là 1,118.

Bảng 4. Kết quả thống kê các biến độc lập trong mô hình

Variable	Min	Max	Mean	Std. Deviation
X1	0,060	6,944	1,196	0,945
X2	0,093	1,647	0,992	0,156
X3	0,137	22,208	1,403	2,174
X4	0,025	23,301	1,484	2,665
X5	0,380	10,671	1,118	0,983
X6	-6,430	3,814	-0,063	0,772
X7	0	1	0,57	0,497
X8	16,302	8897,123	1279,110	1759,835
X9	6	64	23,52	13,381

(Nguồn: Kết quả phân tích, thống kê từ phần mềm SPSS)

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thao túng BCTC

Kết quả kiểm định Omnibus của mô hình logistic cho các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0,05. Như vậy, các biến độc lập có mối quan hệ với biến phụ thuộc. Mô hình lựa chọn là phù hợp.

Trong 65 trường hợp quan sát thực tế không có thao túng BCTC, dự đoán có 59 trường hợp không có thao túng, tỷ lệ dự đoán đúng là 90,8%. Trong 38 trường hợp quan sát thực tế có thao

túng BCTC, dự đoán có 17 trường hợp có thao túng, tỷ lệ dự đoán đúng là 44,7%. Tỷ lệ dự đoán đúng của toàn bộ mô hình là 73,8%, được mô tả chi tiết ở Bảng 5.

Bảng 5. Khả năng dự báo của mô hình

Quan sát		Dự báo		
		Thao túng BCTC		Phần trăm chính xác
		Không	Có	
Thao túng BCTC	Không	59	6	90,8
	Có	21	17	44,7
Phần trăm tổng quát				73,8

(Nguồn: Kết quả phân tích, thống kê từ phần mềm SPSS)

Biến X_2 (Chỉ số chất lượng tài sản) có giá trị Sig. = 0,080 tại mức ý nghĩa 10%, có ý nghĩa thống kê. Hệ số hồi quy của X_2 là 3,950 mang dấu dương, nghĩa là có mối tương quan cùng chiều giữa Chỉ số chất lượng tài sản với hành vi thao túng BCTC. Khi chỉ số chất lượng tài sản tăng lên thì xác suất xảy ra thao túng BCTC cũng tăng theo.

Biến X_4 (Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý DN) có giá trị Sig. = 0,093 do đó có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc Y. Hệ số hồi quy mang dấu âm đúng với kỳ vọng ban đầu và tương đồng với nghiên cứu trước [1], [5]. Kết quả này cho thấy, cơ quan quản lý và DN kiểm toán cần có những đánh giá thận trọng đối với những CTNY có chi phí bán hàng và quản lý DN cùng giảm mạnh qua các năm. Kiểm toán viên cần kiểm tra sự biến động của chi phí bán hàng và quản lý DN trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, quan tâm tới sự biến động của các chỉ tiêu có mối quan hệ mật thiết với doanh thu như: hàng tồn kho, giá vốn... Về phía nhà đầu tư, cần thận trọng xem xét, đánh giá chi phí bán hàng và quản lý DN từ phía DN so với kết quả kiểm toán trước khi đưa ra quyết định đầu tư vào CTNY.

Biến X_6 (Chỉ số tổng đòn tích trên tổng tài sản) có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%. Hệ số hồi quy β của biến X_6 là -0,803, nghĩa là biến X_6 có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc Y. Kết quả ước lượng này ngược với kỳ vọng ban đầu và cũng khác với kết quả của các nghiên cứu trước [5], [25].

Biến X_7 (Kế toán trưởng là nữ) có giá trị Sig. = 0,072, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Hệ số hồi quy của biến X_7 là 0,912 mang dấu dương nghĩa là biến X_7 có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc Y.

Biến X_8 (Tổng tài sản) có giá trị Sig. = 0,046, có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên hệ số hồi quy và giá trị $\text{Exp}(\beta)$ rất nhỏ nên tác động của biến X_8 lên xác suất thao túng BCTC là rất nhỏ.

Biến X_9 (Tuổi của công ty) có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 5%, với hệ số hồi quy mang dấu âm, nghĩa là biến X_9 có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc Y. Như vậy, công ty hoạt động thời gian càng dài thì khả năng thao túng BCTC càng giảm. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Hassan [22] và Liu [23].

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình logistic

	B	S.E.	Sig.	Exp(B)
X1	-0,362	0,288	0,209	0,697
X2	3,95	2,256	0,080	51,942
X3	-0,165	0,203	0,417	0,848
X4	0,349	0,208	0,093	1,417
X5	0,471	0,466	0,312	1,601
X6	-0,803	0,469	0,087	0,448
X7	0,912	0,508	0,072	2,488
X8	0,0003	0	0,046	1,0003
X9	-0,052	0,024	0,030	0,949
Constant	-4,625	2,606	0,076	0,01

(Nguồn: Kết quả phân tích, thống kê từ phần mềm SPSS)

Các biến còn lại gồm X_1 (Chỉ số phải thu khách hàng trên doanh thu thuần), X_3 (Chỉ số tăng trưởng doanh thu), biến X_5 (Chỉ số đòn bẩy tài chính) không có ý nghĩa thống kê. Kết quả chi tiết của mô hình Logistic được thể hiện trong Bảng 6.

4. Kết luận

Trong nghiên cứu, tác giả đã tiến hành thu thập dữ liệu của 103 mẫu BCTC tương ứng với 71 công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn 2016 – 2019 để tiến hành phân tích và đưa ra các kết luận mang tính khoa học nhằm giúp các bên liên quan như công ty kiểm toán, nhà đầu tư, cơ quan quản lý có thể áp dụng để phát hiện thao túng BCTC. Thông qua phương pháp thống kê mô tả, hồi quy logistic với các kiểm định liên quan, nghiên cứu đã đưa ra được mô hình dự báo khả năng có thao túng BCTC của các CTNY tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mô hình bao gồm sáu biến độc lập có ý nghĩa thống kê là Chỉ số chất lượng tài sản, Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý DN, Chỉ số tổng đòn bẩy trên tổng tài sản, Kế toán trưởng là nữ, Tổng tài sản và Tuổi của công ty. Dựa vào kết quả phân tích, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị đối với các CTNY nhằm ngăn chặn thao túng BCTC từ góc độ nội bộ như sau:

Thứ nhất, cần rà soát quá trình ghi nhận chi phí trong giai đoạn mua sắm hoặc xây dựng tài sản dài hạn của các công ty. Từ đó, loại bỏ các khoản mục được vốn hoá sai vào giá trị của tài sản, ghi nhận đúng đắn của chi phí thời kỳ, đảm bảo không có sự trì hoãn ghi nhận chi phí, hạn chế thao túng thu nhập trên BCTC. Mặc dù chế độ kế toán hiện hành có quy định rõ ràng về khoản mục, thời điểm vốn hoá các chi phí trong quá trình hình thành tài sản cố định vào nguyên giá nhưng với những công ty quy mô càng lớn, mua sắm càng nhiều tài sản cố định thì việc phân định thời điểm mà chi phí được vốn hoá càng trở nên phức tạp hơn. Từ đó, khả năng xảy ra những sai sót, gian lận khi phản ánh giá trị tài sản cũng cao hơn.

Thứ hai, xem xét sự biến động của chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp so với doanh thu hàng năm. Khi có sự sụt giảm của tỷ lệ này, các CTNY cần kiểm tra lại doanh thu bán hàng. Sự sụt giảm doanh thu bán hàng qua các năm cho thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp không tốt, đó cũng là một tín hiệu cho thấy khả năng thao túng BCTC từ phía doanh nghiệp. Ngược lại, nếu CTNY kiểm soát chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tốt, có thể loại trừ khả năng thao túng BCTC khi tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp thấp.

Thứ ba, hạn chế sự biến động bất thường của thu nhập dồn tích và thu nhập từ tiền mặt.

Thứ tư, bên cạnh thâm niên, các CTNY cần mở rộng quy mô bằng việc phát hành thêm cổ phiếu trên thị trường, vay nợ để thay đổi cơ cấu vốn nhằm tăng tổng tài sản để củng cố lòng tin của nhà đầu tư.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin cảm ơn Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM đã tạo điều kiện và hỗ trợ về mặt tài chính để thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] M. D. Beneish, "The detection of earnings manipulation," *Fin. Anal. J.*, vol. 55, no. 5, pp. 24–36, Sep. 1999.
- [2] M. D. Beneish, C. M. C. Lee, and D. C. Nichols, "earnings manipulation and expected returns": Author response," *Fin. Anal. J.*, vol. 69, no. 5, pp. 14–14, Sep. 2013.
- [3] J. V. Hansen, J. B. McDonald, W. F. Messier Jr, and T. B. Bell, "A generalized qualitative-response model and the analysis of management fraud," *Manage. Sci.*, vol. 42, no. 7, pp. 1022–1032, Jul. 1996.
- [4] W. Christianto, "The effect of earnings manipulation with using m-score on stock return (empirical evidence in Indonesia listed companies on LQ45 at Indonesia stock exchange period 2009-2011)," *Jurnal Ekonomi Akuntansi*, vol. 3, no. 1, pp. 1–13, 2014.
- [5] S. Repousis, "Using Beneish model to detect corporate financial statement fraud in Greece," *J. Financ. Crime*, vol. 23, no. 4, pp. 1063–1073, Oct. 2016.
- [6] M. S. Hasan, N. Omar, P. Barnes, and M. Handley-Schachler, "A cross-country study on manipulations in financial statements of listed companies," *J. Financ. Crime*, vol. 24, no. 4, pp. 656–677, Oct. 2017.

-
- [7] C. T. Spathis, "Detecting false financial statements using published data: some evidence from Greece," *Manag. Audit. J.*, vol. 17, no. 4, pp. 179–191, Jun. 2002.
- [8] P. M. Dechow, W. Ge, C. R. Larson, and R. G. Sloan, "Predicting material accounting misstatements," *Contemp. Acc. Res.*, vol. 28, no. 1, pp. 17–82, Mar. 2011.
- [9] D. Yang, H. Jiao, and R. Buckland, "The determinants of financial fraud in Chinese firms: Does corporate governance as an institutional innovation matter?," *Technol. Forecast. Soc. Change*, vol. 125, pp. 309–320, Dec. 2017.
- [10] H. A. Nguyen and H. L. Nguyen, "Using the M-score model in detecting earnings management: Evidence from non-financial Vietnamese listed companies," *VNU Journal of Science: Economics and Business*, vol. 32, no. 2, pp. 14–23, 2016.
- [11] T. M. T. Phan, "Combine the Beneish M-Score model and the Z-Score index to identify the possibility of fraud on the financial statements of companies listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange," *Journal of Accounting and Auditing*, vol. 8, pp. 57–61, 2019.
- [12] T. T. T. Hoang, "Predicting the possibility of financial statement violations of companies listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange," Master thesis, Da Nang University, 2016.
- [13] M. D. Vo, "Using the Beneish M - Score model to assess the quality of financial statements in Vietnam," Master thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, 2016.
- [14] J. Mamo and A. Aliaj, "Accounting Manipulation and Its Effects in the Financial Statements of Albanian Entities," *Interdisciplinary Journal of Research and Development*, vol. 1, no. 2, pp. 55–60, 2014.
- [15] E. Atabay and E. Dinç, "Financial Information Manipulation and Its Effects on Investor Demands: The Case of BIST Bank," in *Contemporary Issues in Audit Management and Forensic Accounting*, vol. 102, G. Simon, B. Engin, and J. B. Peter, Eds. Emerald Publishing Limited, 2020, pp. 41–56.
- [16] Ministry of Finance, "Auditing standards 700," 2012.
- [17] Ministry of Finance, "Auditing standards 705," 2012.
- [18] M. B. Clinard and D. R. Cressey, "Other people's money: A study in the social psychology of embezzlement," *Am. Sociol. Rev.*, vol. 19, no. 3, p. 362, Jun. 1954.
- [19] E. Peni and S. Vähämaa, "Female executives and earnings management," *Manag. finance*, vol. 36, no. 7, pp. 629–645, Jun. 2010.
- [20] L. Duong and J. Evans, "Gender differences in compensation and earnings management: Evidence from Australian CFOs," *Pac.-basin finance j.*, vol. 40, pp. 17–35, Dec. 2016.
- [21] H. Fakhfakh and F. Nasfi, "The determinants of earnings management by the acquiring firms," *Journal of Business Studies Quarterly*, vol. 3, no. 4, pp. 43–57, 2012.
- [22] S. U. Hassan, "Determinants of financial reporting quality: An in-depth study of firm structure," *Journal of Modern Accounting and Auditing*, vol. 8, no. 11, p. 1656, 2012.
- [23] J. Liu, "Board monitoring, management contracting and earnings management: An evidence from ASX listed companies," *Int. J. Econ. Finance*, vol. 4, no. 12, Oct. 2012, doi: 10.5539/ijef.v4n12p121.
- [24] J. G. Siegel, *How to Analyze Businesses, Financial Statements, and the Quality of Earnings*. Saddle River, NJ: Prentice Hall, 1991.
- [25] W. Lu and X. Zhao, "Research and improvement of fraud identification model of Chinese A-share listed companies based on M-score," *J. Financ. Crime*, vol. 28, no. 2, pp. 566–579, Jun. 2021.